

UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1543/TT-SGDĐT

Hung Yên, ngày 24 tháng 9 năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
Số: <i>M.12</i>	
Ngày: <i>24/9/2019</i>	
Chuyên: <i>Đào tạo</i>	
Lưu hồ sơ: .....	

TỜ TRÌNH  
Về việc dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện

Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025

*VP TĐP (Lấy ý kiến)  
các Sở, TP, Phòng (Liên)*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

*b/c UBND  
9/10/19  
Đ. Phương*

Thực hiện công văn số 1521/UBND-KGVX ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh về việc giao tham mưu Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

*Chỉ đạo Phương và  
báo UBND cấp tỉnh  
hợp*

Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025 (*kèm theo Quyết định*).

Dự thảo Kế hoạch được lấy ý kiến góp ý của các phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, của các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025 (*kèm theo Quyết định*).

(Nội dung cụ thể của bản dự thảo Kế hoạch và Báo cáo đánh giá thực trạng quy mô, mạng lưới trường, số học sinh các cấp học năm 2019 được gửi kèm theo Tờ trình này).

Vậy Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh./.

- Nơi nhận:
- Như kính gửi;
  - Ban GD Sở;
  - Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN PHÊ





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HUNG YÊN**

Số: /QĐ-UBND

**DỰ THẢO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hung Yên, ngày tháng năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện  
Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ  
về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển  
giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng năm 2019,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động- Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban VHXH-HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phóng**

Hung Yên, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

**KẾ HOẠCH**

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 – 2025**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh)*

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025. UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019-2025. Cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

**2. Yêu cầu**

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, nhằm tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

2. Xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp để các các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện.

**3. Phân đầu đạt các mục tiêu cụ thể**

- Đối với giáo dục mầm non, đặc biệt là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh hoặc có số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non, mẫu giáo tăng nhanh do di dân cơ học, phân đầu đến năm 2020, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt tỷ lệ ít nhất là

54,6%, tương ứng với số trẻ em theo học đạt khoảng 25%; đến năm 2025, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt 60,6% với số trẻ em theo học đạt 30%;

- Đối với giáo dục phổ thông, phân đầu đến năm 2020, tỷ lệ cơ sở giáo dục và số học sinh theo học tại các trường phổ thông ngoài công lập đạt lần lượt là 4,3% và 4,4%; đến năm 2025, tỷ lệ cơ sở giáo dục và số học sinh theo học tại các trường phổ thông ngoài công lập lần lượt là 5,0% và 5,0%;

- Đối với giáo dục nghề nghiệp, phân đầu đến năm 2020, số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đạt tỷ lệ 35,5%; đến năm 2025, đạt tỷ lệ 40%.

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Hoàn thiện cơ chế chính sách**

- Rà soát hệ thống các văn bản, chính sách về xã hội hóa đã ban hành, hệ thống hóa các quy định về huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục theo từng lĩnh vực và nhóm vấn đề cụ thể, phát hiện những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn và còn thiếu, đề xuất hướng chỉnh sửa, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp; kịp thời cập nhật những chủ trương, định hướng mới về xã hội hóa và có liên quan;

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý về địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức đầu tư cho giáo dục và các cơ sở giáo dục ngoài công lập; về sử dụng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước;

- Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước theo hướng Nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu (*giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông*); chuyển từ hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng;

- Xây dựng, ban hành chính sách về quyền lợi của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được tuyển dụng, làm việc tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập (*bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập*), bảo đảm ít nhất ngang bằng với quyền lợi của đội ngũ nhà giáo làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập.

### **2. Cải thiện môi trường đầu tư**

- Rà soát các điều kiện đầu tư, các chính sách thuế, chính sách đất đai trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa quy trình thủ tục cho nhà đầu tư; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm bảo đảm thông tin thông suốt, minh bạch; giải quyết kịp thời những thắc mắc của nhà đầu tư trong quá trình thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập;

- Bảo đảm đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch; không phân biệt cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập, người học đều được tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục của tỉnh, Đảng và Nhà nước; Đối với vốn viện trợ ODA: Các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận, thụ hưởng vốn

viện trợ ODA theo quy định của pháp luật liên quan; Đối với vốn vay nước ngoài (*vay ODA, vay ưu đãi*): các cơ sở giáo dục ngoài công lập không thuộc đối tượng được cấp phát từ nguồn vốn vay; Đối với vốn vay tín dụng trong tỉnh: các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn tín dụng trong tỉnh ưu đãi (*nếu có*);

- Tạo điều kiện thuận lợi về cấp thị thực, giấy phép lao động để khuyến khích các nhà trí thức, doanh nhân, doanh nghiệp tại tỉnh, trong và nước ngoài đang hoạt động tại tỉnh đóng góp công sức, trí tuệ và tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo.

### **3. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập**

Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cả về tổ chức - nhân sự, tài chính - tài sản, phân phối thu nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết... theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật liên quan nhằm thu hút sự đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước dưới các hình thức khác nhau, giúp chia sẻ trách nhiệm cung cấp dịch vụ công của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, tạo nguồn lực bổ sung để đầu tư, đổi mới cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục tiệm cận trình độ những nền giáo dục tiên tiến của khu vực và quốc tế. Trong đó, chú trọng các giải pháp sau:

- Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế thị trường, trong đó xác định rõ các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục không sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy để thu hút nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ;

- Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục, tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục để từng bước tăng nguồn thu đảm bảo chi thường xuyên. Thúc đẩy áp dụng cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục công lập, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các cơ sở giáo dục công lập tự chủ tài chính;

- Từng bước thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) trong giáo dục, trước mắt là các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục.

### **4. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục**

- Rà soát, bổ sung, ban hành các quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có cơ chế, chính sách bắt buộc các cơ sở đào tạo thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm định các chương trình đào tạo của đơn vị mình;

- Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo, đặc biệt đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục;

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề xã hội hóa đối với các cơ sở giáo dục công lập cũng như ngoài công lập nhằm sớm phát hiện các bất cập, khó khăn, vướng mắc để kịp thời có biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ, xử lý; có chế tài với các cơ sở giáo dục không tuân thủ theo quy định.

### **5. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền**

- Tuyên truyền sâu rộng về các chủ trương, chính sách về xã hội hóa để tất cả các đối tượng liên quan (*các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, đơn vị công lập, ngoài công lập và toàn xã hội*) nhận thức đúng đắn, đầy đủ và thực hiện có hiệu quả chủ trương huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo dục, khắc phục và tiến tới xóa bỏ những định kiến, phân biệt đối xử giữa khối công lập và khối ngoài công lập;

- Phổ biến, tuyên truyền và tập huấn cho các nhà đầu tư, người quản lý các cơ sở giáo dục ngoài công lập về các chính sách của nhà nước, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tài trợ, đầu tư cho các cơ sở giáo dục;

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong và ngoài tỉnh; lồng ghép các nội dung tuyên truyền, động viên, khuyến khích người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư, đóng góp cho giáo dục trong các chương trình, hội nghị, sự kiện, hoạt động đối ngoại chính thức và ngoại giao nhân dân của tỉnh;

- Chú trọng thực hiện các hình thức ghi nhận, tôn vinh những cá nhân, tổ chức có đóng góp, tài trợ cho giáo dục, tuyên dương và phát động nhân rộng những gương điển hình đóng góp cho sự nghiệp giáo dục;

- Tăng cường bồi dưỡng kiến thức pháp lý và chuyên môn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức các cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục trong việc thu hút và quản lý các nguồn lực huy động.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, thường xuyên rà soát các điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh để cắt giảm các điều kiện không cần thiết, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh ban hành tiêu chí xác định và cơ chế, chính sách áp dụng đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương chú trọng phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong quy hoạch mạng lưới và các chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn;

- Ban hành quy định cho phép các cơ sở giáo dục ngoài công lập chủ động thực hiện chương trình dạy - học trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về



thời lượng và chuẩn đầu ra do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các cam kết đã công bố; thực hiện kiểm tra, đánh giá và kiểm định dựa trên kết quả đầu ra; được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý; được hỗ trợ trang thiết bị, đồ dùng dạy học như các cơ sở giáo dục công lập;

- Khuyến khích các trường thu hút chuyên gia trong và ngoài nước tham gia hợp tác, cộng tác, làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

## **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát các điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh để cắt giảm các điều kiện không cần thiết, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

- Chủ trì thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công tham gia thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tổng hợp kế hoạch đầu tư công để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

## **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định về thuế nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục và đào tạo tự chủ tài chính và có tích lũy cho đầu tư;

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành về sử dụng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước, đặc biệt là về nguồn vốn tài trợ, viện trợ, đóng góp thiện nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Rà soát, hoàn thiện tham mưu UBND tỉnh để có chính sách xã hội hóa đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao;

- Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công.

- Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư trong lĩnh vực giáo dục;

## **4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng trình UBND tỉnh quy định, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- Triển khai thực hiện Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 nhằm rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội;

- Phối hợp với Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh và cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chính sách về trách nhiệm của doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao; trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- Thường xuyên rà soát, các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định cho các cơ sở sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu;

- Trên cơ sở tình hình thực tế, trình độ đào tạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo;

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra giám sát, hướng dẫn về xã hội hóa đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

#### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh các cơ chế, chính sách khuyến khích ưu đãi về đất đai tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công;

- Hướng dẫn cụ thể để UBND các huyện, thị xã, thành phố ưu tiên bố trí quỹ đất dành cho giáo dục trong quy hoạch đất đai của địa phương; nghiên cứu đơn giản hóa quy trình, thủ tục giao đất, cho thuê đất phục vụ cho phát triển giáo dục ngoài công lập.

#### **6. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp xã hội về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo dục, về quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ, đầu tư cho giáo dục; chú trọng phát hiện, tôn vinh và nhân rộng những gương điển hình về tài trợ, đóng góp cho giáo dục;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức cho mọi tầng lớp trong xã hội về quyền bình đẳng và công bằng trong việc tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục giữa các cơ sở giáo dục công lập và các cơ sở giáo dục ngoài công lập, giữa người theo học tại cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập.

#### **7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình để thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục tại địa phương; ưu tiên lồng ghép các vấn đề xã hội hóa, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong các chương trình, kế

hoạch phát triển phù hợp điều kiện, mức độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng chi trả của người dân tại địa phương;

- Thực hiện và rà soát quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hướng: không tiếp tục phát triển mở rộng các cơ sở giáo dục công lập mà cần đầu tư có trọng điểm, dành ngân sách nhà nước cho các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc một số cơ sở giáo dục trọng điểm; tạo điều kiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non, trung học phổ thông từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hoá cao; đẩy mạnh tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục công lập với lộ trình phù hợp cho từng cấp học; chủ động phân luồng và định hướng cho phụ huynh và người học lựa chọn các mô hình trường không phân biệt công lập hay ngoài công lập;

- Thực hiện việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục, chú trọng bảo đảm giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho chủ đầu tư; thực hiện bồi hoàn thỏa đáng cho những nhà đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xã hội hóa theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kịp thời xác nhận ưu đãi thuế (kể cả trong và sau thời gian xây dựng); xử lý nhanh chóng, kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư;

- Có giải pháp cụ thể hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, hỗ trợ tài chính, tổ chức bồi dưỡng quản lý, chuyên môn cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập (*đặc biệt là các cơ sở giáo dục mầm non tại các địa phương đông dân, khu công nghiệp, khu chế xuất*) từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với khả năng huy động của ngân sách và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn, trong đó đặc biệt chú trọng các yêu cầu về công khai mức học phí, công khai tài chính và cam kết chất lượng.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cho phù hợp, các đơn vị chủ động đề xuất Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Phóng**



Hung Yên, ngày 27 tháng 8 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá thực trạng quy mô, mạng lưới trường, số học sinh các cấp học năm 2019**

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025.

Thực hiện Công văn số 1521/UBND-KGVX ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh về việc giao tham mưu Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025. Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025.

Để có căn cứ xây dựng các mục tiêu cụ thể của dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025. Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo đánh giá thực trạng quy mô, mạng lưới trường, số học sinh các cấp học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp đến ngày 30/6/2019 cụ thể như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

##### **1. Giáo dục mầm non**

###### **a) Về số cơ sở giáo dục mầm non**

Toàn tỉnh hiện có 342 cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập trong đó cụ thể như sau:

- *Cơ sở giáo dục mầm non công lập :*

Hiện có 161 trường mầm non đạt tỷ lệ 47,1%.

- *Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập:*

Hiện có 181 cơ sở giáo dục mầm non, trong đó ( 24 trường mầm non ngoài công lập và 157 nhóm lớp độc lập tư thục) đạt tỷ lệ 52,9%.

###### **b) Về số trẻ mầm non**

Toàn tỉnh hiện có 82.339 trẻ mầm non đến trường trong đó cụ thể như sau:

- *Số trẻ mầm non công lập:*

Hiện có 69.762 trẻ mầm non công lập đạt tỷ lệ 84,7%.

**- Số trẻ mầm non ngoài công lập:**

Hiện có 12.577 trẻ mầm non ngoài công lập đạt tỷ lệ 15,3%.

**2. Giáo dục phổ thông**

**a) Về số trường**

Toàn tỉnh hiện có 366 trường phổ thông trong đó 352 trường phổ thông công lập và 14 trường phổ thông ngoài công lập cụ thể như sau:

**- Trường phổ thông công lập:**

Hiện có 352 trường ( 157 trường tiểu học; 161 trường THCS; 08 trường TH và THCS; 26 trường THPT ) đạt tỷ lệ 96,2%.

**- Trường phổ thông ngoài công lập:**

Hiện có 14 trường ngoài công lập (11 trường THPT + 03 trường PT nhiều cấp học), **đạt tỷ lệ 3,8%**.

**b) Về số học sinh**

Hiện có 214.672 học sinh phổ thông trong đó có 207.201 học sinh công lập và 7.471 học sinh ngoài công lập cụ thể như sau:

**- Số học sinh phổ thông công lập:**

Toàn tỉnh hiện có 207.201 học sinh, trong đó ( 110.825 học sinh tiểu học ; 68.554 học sinh THCS; 27.822 học sinh THPT) đạt tỷ lệ 96,5%.

**- Số học sinh phổ thông ngoài công lập:**

Toàn tỉnh hiện có 7.471 học sinh trong đó ( 1535 học sinh tiểu học; 726 học sinh THCS; 5210 học sinh THPT), **đạt tỷ lệ 3,5%**.

**3. Giáo dục nghề nghiệp:**

Tính đến ngày 31/12/2018, trên địa bàn tỉnh có 45 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 10 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp, 15 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, còn lại là các đơn vị, doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; có 29 cơ sở công lập và 16 cơ sở tư thực.

- Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập: 16 cơ sở **đạt tỷ lệ 35,5%**.

*( có danh sách cơ sở giáo dục nghề nghiệp kèm theo)*

**II. XÂY DỰNG MỤC TIÊU KẾ HOẠCH**

- Căn cứ vào mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2025.

- Căn cứ vào đánh giá thực trạng quy mô, mạng lưới trường, số học sinh các cấp học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thực hiện đến 30/6/2019 và xây dựng Kế hoạch quy mô, mạng lưới các trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

+ Kế hoạch giáo dục mầm non đến năm 2020, định hướng đến năm 2025  
*( Kèm theo các Phụ lục 01, 02, 03, 04 )*

+ Kế hoạch giáo dục phổ thông đến năm 2020, định hướng đến năm 2025  
*( Kèm theo các Phụ lục 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 )*

- Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng mục tiêu của dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2019 - 2025 như sau:

STT	Nội dung	Mục tiêu Nghị quyết số 35/NQ-CP		Mục tiêu Kế hoạch		
		Đến năm 2020	Đến năm 2025	Kết quả thực hiện đến tháng 6/2019	Đến năm 2020	Đến năm 2025
I	<b>Đối với giáo dục mầm non</b>					
1	Số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập	20%	25%	52,9%	54,6%	60,6%
2	Tỷ lệ huy động trẻ mầm non ngoài công lập đến trường	25%	30%	15,3 %	25%	30%
II	<b>Đối với giáo dục phổ thông</b>					
1	Tỷ lệ các trường phổ thông ngoài công lập	2,3%	2,7%	3,8%	4,3%	5,0%
2	Tỷ lệ học sinh theo học tại các trường phổ thông ngoài công lập	2,6%	3,0%	3,5%	4,4%	5,0%
III	<b>Đối với giáo dục nghề nghiệp</b>					
1	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập	35%	40%	35,5%	35,5%	40%

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Ưu điểm

- Hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp các cấp học được phân bố đều trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân trong tỉnh. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã góp phần đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, giảm bớt tình trạng quá tải trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Công tác huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước thông qua đóng góp, đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng và đông đảo nhân dân cho phát triển giáo dục đào tạo đã đạt được những kết quả nhất định, thu hút đáng kể nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo, nhất

là phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Đến nay, số cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập là 181 cơ sở đạt tỷ lệ 52,9%, huy động 12.577 trẻ đến trường đạt tỷ lệ 15,3%. Số cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập là 14 cơ sở (trường) đạt tỷ lệ 3,8% và số học sinh theo học tại các trường phổ thông ngoài công lập là 7.471 học sinh ( 1.535 học sinh tiểu học, 726 học sinh THCS, 5.210 học sinh THPT) đạt tỷ lệ 3,5%.

## **2. Hạn chế**

- Tỷ lệ cháu đến trường trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập còn hạn chế đặc biệt là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh hoặc có số trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non, mẫu giáo tăng nhanh do di dân cơ học.

Trên đây là báo cáo đánh giá thực trạng quy mô, mạng lưới trường, số học sinh các cấp học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp đến ngày 30/6/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên./.



**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH**  
**GIÁO DỤC MẦM NON ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

	Nội dung	Thực hiện tháng 6/2019	Kế hoạch đến năm 2020	Kế hoạch đến năm 2025
<b>I</b>	<b>Tổng số cơ sở giáo dục mầm non</b>	342	355	383
1	TS CSGDMN công lập	161	161	151
	Trong đó: + Trường	161	161	151
	Tỷ lệ CSGDMN CL (%)	47,1%	45,4%	39,4%
2	TS CSGDMN NCL	181	194	232
	Trong đó: + Trường	24	29	64
	+ Nhóm, lớp độc lập tư thực	157	165	168
	Tỷ lệ CSGDMN NCL (%)	52,9%	54,6%	60,6%
<b>II</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	<b>82,339</b>	<b>92,616</b>	<b>94,994</b>
1	Tổng số trẻ công lập	69,762	69,463	66,496
	Tỷ lệ (%)	84,7%	75,0%	70,0%
2	Tổng số trẻ ngoài công lập	12,577	23,153	28,498
	Tỷ lệ (%)	15,3%	25,0%	30,0%



UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục

SỐ TRẺ EM SINH NĂM 2015, 2016, 2017, 2018 VÀ DỰ SINH TỪ 2019-2025 TỈNH HUNG YÊN

(Số trẻ dự sinh tự nhiên tăng 1% so với năm trước - phương án trung bình)

Đơn vị	Số TE sinh năm 2015	Số TE sinh năm 2016	Năm sinh 2017	Năm sinh 2018	Năm sinh 2019	Năm sinh 2020	Năm sinh 2021	Năm sinh 2022	Năm sinh 2023	Năm sinh 2024	Năm sinh 2025
Vân Lâm	2,518	2,661	2,154	2,217	2,239	2,262	2,284	2,307	2,330	2,353	2,376
Mỹ Hào	2,223	2,307	1,863	1,950	1,970	1,989	2,009	2,029	2,049	2,070	2,090
Yên Mỹ	3,116	2,731	2,085	1,864	1,883	1,901	1,920	1,940	1,959	1,979	1,999
Vân Giang	2,078	2,035	1,828	1,727	1,744	1,762	1,779	1,797	1,815	1,833	1,851
Kh. Châu	3,290	3,233	2,722	2,437	2,461	2,486	2,511	2,536	2,561	2,587	2,612
Kim Động	2,221	1,936	1,451	1,169	1,181	1,192	1,204	1,216	1,229	1,241	1,253
Ân Thi	2,394	2,329	1,955	1,578	1,594	1,610	1,626	1,642	1,658	1,675	1,691
Tiên Lữ	1,701	1,619	1,387	1,366	1,380	1,393	1,407	1,421	1,436	1,450	1,464
Phù Cừ	1,438	1,434	1,240	1,254	1,267	1,279	1,292	1,305	1,318	1,331	1,344
TP. H. Yên	2,272	2,147	1,636	1,536	1,551	1,567	1,583	1,598	1,614	1,630	1,645
Dự kiến số di dân		2,150	2,350	3,900	4,000	4,000	4,500	4,600	4,800	4,900	5,000
<b>Cộng</b>	<b>23,251</b>	<b>24,582</b>	<b>20,671</b>	<b>20,998</b>	<b>21,269</b>	<b>21,442</b>	<b>22,116</b>	<b>22,392</b>	<b>22,770</b>	<b>23,050</b>	<b>23,330</b>



UBND TỈNH HƯNG YÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 0

DỰ KIẾN NHU CẦU TRẺ MÀM NON ĐẾN 2020

Đơn vị	Dự kiến trẻ nhà trẻ (TNT) tính đến 2020			Dự kiến trẻ mẫu giáo (TMG) tính đến 2020			Dự kiến trẻ đến mầm non đến trường (NT+MG)			
	Tổng số TNT (SN 2018-2020)	Tổng số TNT đến trường		Tổng số TMG (SN 2015,2016,2017)	Tổng số TMG đến trường		TS	NCL	NCL	
		TS	CL 75% TS		NCL 25% TS	TS				Công lập 75% TS
Văn Lâm	6,718	2,687	2,015	672	7,186	5,390	1,797	9,873	7,405	2,46
Mỹ Hào	5,909	2,363	1,773	590	6,265	4,699	1,566	8,627	6,471	2,15
Yên Mỹ	5,648	2,259	1,694	565	7,773	5,830	1,943	10,032	7,524	2,50
Văn Giang	5,233	2,093	1,570	523	5,822	4,367	1,456	7,916	5,937	1,97
Khoái Châu	7,384	2,954	2,215	738	9,060	6,795	2,265	12,013	9,010	3,00
Kim Động	3,542	1,417	1,063	354	5,496	4,122	1,374	6,913	5,185	1,72
Ân Thi	4,781	1,913	1,434	478	6,544	4,908	1,636	8,457	6,343	2,11
Tiên Lữ	4,139	1,656	1,242	414	4,613	3,460	1,153	6,269	4,701	1,56
Phù Cừ	3,800	1,520	1,140	380	4,030	3,022	1,007	5,550	4,162	1,38
TP Hưng Yên	4,654	1,862	1,396	465	5,934	4,450	1,483	7,796	5,847	1,94
Dự kiến số di dân	11,900	4,760	3,570	1,190	4,410	3,308	1,103	9,170	6,878	2,29
<b>Cộng</b>	<b>63,709</b>	<b>25,483</b>	<b>19,113</b>	<b>6,370</b>	<b>67,133</b>	<b>50,350</b>	<b>16,783</b>	<b>92,616</b>	<b>69,463</b>	<b>23,15</b>



DỰ KIẾN NHU CẦU TRẺ MÀM NON ĐẾN 2025

Đơn vị	Dự kiến trẻ nhà trẻ (TNT) tính đến 2025			Dự kiến trẻ mẫu giáo (TMG) tính đến 2025			Dự kiến trẻ đến mầm non đến trường (NT+MG)			
	Số TNT (2023,2024,2025)	Dự kiến số TNT đến trường		Số TMG (2020,2021,2022)	Số TMG đến trường (100%)		TS	CL	NCL	
		TS	Công lập 70% TS		NCL 30% TS	TS				Công lập 70% TS
Văn Lâm	7,060	2,966	2,076	890	6,853	4,797	2,056	9,819	6,873	2,94
Mỹ Hào	6,210	2,608	1,826	782	6,027	4,219	1,808	8,635	6,045	2,59
Yên Mỹ	5,936	2,493	1,745	748	5,762	4,033	1,729	8,255	5,778	2,47
Văn Giang	5,500	2,310	1,617	693	5,338	3,737	1,601	7,648	5,354	2,29
Khoái Châu	7,761	3,260	2,282	978	7,533	5,273	2,260	10,793	7,555	3,23
Kim Động	3,723	1,564	1,095	469	3,613	2,529	1,084	5,177	3,624	1,55
Ân Thi	5,025	2,110	1,477	633	4,878	3,414	1,464	6,988	4,891	2,09
Tiên Lữ	4,350	1,827	1,279	548	4,222	2,956	1,266	6,049	4,235	1,81
Phù Cừ	3,994	1,677	1,174	503	3,876	2,713	1,163	5,553	3,887	1,66
TP Hưng Yên	4,892	2,054	1,438	616	4,748	3,323	1,425	6,802	4,761	2,04
Dự kiến số di dân	14,700	6,174	4,322	1,852	13,100	9,170	3,930	19,274	13,492	5,78
<b>Cộng</b>	<b>69,151</b>	<b>29,043</b>	<b>20,330</b>	<b>8,713</b>	<b>65,950</b>	<b>46,165</b>	<b>19,785</b>	<b>94,994</b>	<b>66,495</b>	<b>28,49</b>





**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH**  
**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

TT	Nội dung		Thực hiện	Kế hoạch	Kế hoạch
			tháng 6/2019	đến năm 2020	đến năm 2025
I	Trường	Tổng số	366	346	337
1	Trường công lập	Tiểu học	157	138	128
		THCS	161	141	122
		TH và THCS	8	27	46
		THCS và THPT		1	1
		THPT	26	24	23
		Tổng số CL	352	331	320
		Tỷ lệ (%)	96,2%	95,7%	95%
2	Trường ngoài công lập	THPT	11	11+ 01= 12	12+02 = 14
		PT nhiều cấp học	3	3	3
		Tổng số NCL	14	15	17
		Tỷ lệ (%)	3,8%	4,3%	5,0%
II	Học sinh	Tổng số	214672	224792	239610
1	Học sinh CL	Tiểu học	110825	117475	123350
		THCS	68554	69416	76140
		THPT	27822	28011	28240
		Tổng số CL	207201	214902	227730
		Tỷ lệ (%)	96,5%	95,6%	95,0%
2	Học sinh NCL	Tiểu học	1535	2067	2650
		THCS	726	1023	1520
		THPT	5210	6800	7710
		Tổng số NCL	7471	9890	11880
		Tỷ lệ (%)	3,5%	4,4%	5,0%



**KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>					
1	TP HUNG YÊN	16	330	10,780	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	14	267	7,880	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	13	206	6,368	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	16	288	9,068	
5	HUYỆN AN THI	21	339	10,940	
6	HUYỆN YÊN MỸ	19	420	14,366	
7	TX MỸ HÀO	13	308	11,400	
8	HUYỆN VĂN LÂM	11	317	12,030	
9	HUYỆN VĂN GIANG	10	309	9,709	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	24	475	15,297	
<b>Tổng cộng</b>		<b>157</b>	<b>3,259</b>	<b>107,838</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>					
1	TP HUNG YÊN	10	248	8,135	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	13	256	7,986	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	13	186	6,787	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	16	260	9,623	
5	HUYỆN AN THI	21	335	10,681	
6	HUYỆN YÊN MỸ	14	413	14,025	
7	TX MỸ HÀO	13	319	12,100	
8	HUYỆN VĂN LÂM	11	330	12,816	
9	HUYỆN VĂN GIANG	10	304	10,296	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	17	359	13,472	
<b>Tổng cộng</b>		<b>138</b>	<b>3,010</b>	<b>105,921</b>	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>					
1	TP HUNG YÊN	10	338	10,900	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	10	227	7,158	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	6	117	4,555	

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	16	274	10,085	
5	HUYỆN AN THI	21	204	6,966	
6	HUYỆN YÊN MỸ	14	431	14,628	
7	TX MỸ Hào	13	336	12,725	
8	HUYỆN VĂN LÂM	11	347	13,457	
9	HUYỆN VĂN GIANG	10	320	10,838	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	17	380	14,148	
<b>Tổng cộng</b>		<b>128</b>	<b>2,974</b>	<b>105,460</b>	

**KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG THCS CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>					
1	TP HƯNG YÊN	17	177	6,530	
2	HUYỆN TIÊN LŨ	14	154	5,058	
3	HUYỆN PHÙ CỪ	14	120	3,967	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	17	154	5,873	
5	HUYỆN AN THI	21	202	6,603	
6	HUYỆN YÊN MỸ	17	223	8,551	
7	TX MỸ HẢO	13	167	6,432	
8	HUYỆN VĂN LÂM	12	175	7,103	
9	HUYỆN VĂN GIANG	11	177	6,466	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	25	284	10,094	
<b>Tổng cộng</b>		<b>161</b>	<b>1,833</b>	<b>66,677</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>					
1	TP HƯNG YÊN	11	143	5,272	
2	HUYỆN TIÊN LŨ	12	136	4,794	
3	HUYỆN PHÙ CỪ	14	133	4,448	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	17	161	6,077	
5	HUYỆN AN THI	19	196	6,618	
6	HUYỆN YÊN MỸ	14	217	8,508	
7	TX MỸ HẢO	13	167	6,376	
8	HUYỆN VĂN LÂM	12	175	7,021	
9	HUYỆN VĂN GIANG	11	177	6,482	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	18	228	8,529	
<b>Tổng cộng</b>		<b>141</b>	<b>1,733</b>	<b>64,125</b>	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>					
1	TP HƯNG YÊN	11	143	5,272	
2	HUYỆN TIÊN LŨ	9	136	4,959	
3	HUYỆN PHÙ CỪ	7	72	2,586	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	17	178	6,547	

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
5	HUYỆN AN THI	10	147	5,313	
6	HUYỆN YÊN MỸ	14	271	10,945	
7	TX MỸ Hào	13	188	7,326	
8	HUYỆN VĂN LÂM	12	175	7,021	
9	HUYỆN VĂN GIANG	11	177	6,482	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	18	241	8,910	
<b>Tổng cộng</b>		<b>122</b>	<b>1,728</b>	<b>65,361</b>	

KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG NHIỀU CẤP HỌC CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
			TH	THCS	THPT	TH	THCS	THPT	
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>									
1	TP HUNG YÊN		-	-	-	-	-	-	
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	10	7		250	196		
2	HUYỆN TIÊN LŨ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	11	7		288	178		
3	HUYỆN PHÙ CÙ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	12	8		397	246		
4	HUYỆN KIM ĐỘNG								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	15	6		334	181		
5	HUYỆN YÊN MỸ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	16	9		508	319		
6	TX MỸ Hào								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	11	8		389	241		
7	HUYỆN VĂN GIANG								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	18	11		536	358		
8	HUYỆN KHOÁI CHÂU								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	11	7		285	158		
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>104</b>	<b>63</b>	<b>-</b>	<b>2,987</b>	<b>1,877</b>	<b>-</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>									
1	TP HUNG YÊN		-	-	-	-	-	-	
	<i>Trường TH+THCS</i>	6	113	-	-	3,540	-	-	
2	HUYỆN TIÊN LŨ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	2	22	19	-	677	424	-	
	<i>Trường THCS+THPT</i>	1	-	10	21	-	376	812	
3	HUYỆN PHÙ CÙ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	12	8	-	393	244	-	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	15	6	-	334	182	-	
5	HUYỆN AN THI								
	<i>Trường TH+THCS</i>	2	29	16	-	882	446	-	
6	HUYỆN YÊN MỸ								
	<i>Trường TH+THCS</i>	4	55	34	-	1,765	1,141	-	
7	TX MỸ Hào								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	11	8	-	392	241	-	
8	HUYỆN VĂN GIANG								
	<i>Trường TH+THCS</i>	1	18	12	-	534	375	-	
9	HUYỆN KHOÁI CHÂU								
	<i>Trường TH+THCS</i>	8	101	64	-	3,037	1,862	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>27</b>	<b>376</b>	<b>177</b>	<b>21</b>	<b>11,554</b>	<b>5,291</b>	<b>812</b>	

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
			TH	THCS	THPT	TH	THCS	THPT	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>									
1	TP HUNG YÊN		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	6	41	-	2,181	1,359	-	113	
2	HUYỆN TIÊN LŨ		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	5	65	42	-	1,938	1,209	-	
	Trường THCS+THPT	1	-	10	21	-	376	812	
3	HUYỆN PHŨ CŨ		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	8	91	64	-	2,984	1,820	-	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	1	15	7	-	370	205	-	
5	HUYỆN AN THI		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	11	178	113	-	5,175	3,340	-	
6	HUYỆN YÊN MỸ		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	4	60	351	-	1,952	1,211	-	
7	TX MỸ HÀO		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	1	11	8	-	392	241	-	
8	HUYỆN VĂN GIANG		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	1	18	12	-	534	375	-	
9	HUYỆN KHOÁI CHÂU		-	-	-	-	-	-	
	Trường TH+THCS	8	103	64	-	3,186	2,002	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>46</b>	<b>582</b>	<b>671</b>	<b>2,202</b>	<b>17,890</b>	<b>10,779</b>	<b>925</b>	



**KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	63	2,294	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	3	79	3,045	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	2	49	1,907	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	3	71	2,734	
5	HUYỆN AN THI	3	79	3,042	
6	HUYỆN YÊN MỸ	3	77	2,968	
7	TX MỸ HÀO	2	62	2,415	
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	63	2,474	
9	HUYỆN VĂN GIANG	2	67	2,627	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	4	111	4,275	
<b>Tổng cộng</b>		<b>26</b>	<b>723</b>	<b>27,822</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	64	2,314	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	2	58	2,258	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	2	51	2,001	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	3	71	2,729	
5	HUYỆN AN THI	3	80	3,089	
6	HUYỆN YÊN MỸ	3	77	3,007	
7	TX MỸ HÀO	2	63	2,483	
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	63	2,458	
9	HUYỆN VĂN GIANG	2	68	2,572	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	3	111	4,288	
<b>Tổng cộng</b>		<b>24</b>	<b>706</b>	<b>27,199</b>	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	66	2,392	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	2	58	2,258	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	2	51	2,001	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	3	71	2,729	
5	HUYỆN AN THI	3	80	3,089	

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
6	HUYỆN YÊN MỸ	2	77	3,008	
7	TX MỸ HẢO	2	64	2,520	
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	63	2,458	
9	HUYỆN VĂN GIANG	2	68	2,572	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	3	111	4,288	
<b>Tổng cộng</b>		<b>23</b>	<b>709</b>	<b>27,315</b>	

**KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG THPT NGOÀI CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	26	1,011	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	1	8	244	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	1	9	283	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	1	1	20	
5	HUYỆN AN THI	1	14	661	
6	HUYỆN YÊN MỸ	1	7	331	
7	TX MỸ HẢO				
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	27	1,059	
9	HUYỆN VĂN GIANG	1	14	517	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	1	12	463	
<b>Tổng cộng</b>		<b>11</b>	<b>118</b>	<b>4,589</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	32	1,320	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	1	11	403	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	1	10	376	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	2	4	160	Bổ sung 01trường
5	HUYỆN AN THI	1	16	752	
6	HUYỆN YÊN MỸ	1	9	412	
7	TX MỸ HẢO				
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	31	1,271	
9	HUYỆN VĂN GIANG	1	17	685	
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	1	14	594	
<b>Tổng cộng</b>		<b>12</b>	<b>144</b>	<b>5,973</b>	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>					
1	TP HUNG YÊN	2	33	1,400	
2	HUYỆN TIÊN LỮ	1	12	480	
3	HUYỆN PHÙ CÙ	1	11	420	
4	HUYỆN KIM ĐỘNG	1	6	130	
5	HUYỆN AN THI	1	17	760	

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường CL	Số lớp	Số học sinh	Ghi chú
6	HUYỆN YÊN MỸ	1	10	450	
7	TX MỸ HÀO				
8	HUYỆN VĂN LÂM	2	32	1,350	
9	HUYỆN VĂN GIANG	2	21	850	Bổ sung 01trường
10	HUYỆN KHOÁI CHÂU	2	20	820	Bổ sung 01trường
<b>Tổng cộng</b>		<b>13</b>	<b>162</b>	<b>6,660</b>	

KẾ HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG NHIỀU CẤP HỌC NGOÀI CÔNG LẬP  
ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

STT	Huyện/TX/TP	Tổng số trường	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
			TH	THCS	THPT	TH	THCS	THPT	
<b>I. THỜI ĐIỂM THÁNG 6/2019</b>									
1	TX MỸ HÀO								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	1	3		12	27		404	
2	HUYỆN VĂN GIANG								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	2	54	25	8	1,508	726	217	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>57</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>1,535</b>	<b>726</b>	<b>621</b>	
<b>II. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2020</b>									
1	TX MỸ HÀO								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	1	5	1	15	68	11	531	
2	HUYỆN VĂN GIANG								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	2	75	36	11	1,999	1,012	296	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>80</b>	<b>37</b>	<b>26</b>	<b>2,067</b>	<b>1,023</b>	<b>827</b>	
<b>III. KẾ HOẠCH ĐẾN NĂM 2025</b>									
1	TX MỸ HÀO								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	1	10	8	15	250	220	600	
2	HUYỆN VĂN GIANG								
	<i>Trường TH+THCS+THCS</i>	2	80	40	13	2,400	1,300	450	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3</b>	<b>90</b>	<b>48</b>	<b>28</b>	<b>2,650</b>	<b>1,520</b>	<b>1,050</b>	



UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa chỉ	Ghi chú	
			CSGDNN Công lập	CSGDNN Tư thực
I	<b>Trường cao đẳng</b>			
1	Trường CĐ Cơ điện và Thủy lợi	Dân Tiến - Khoái Châu	X	
2	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu	Dân Tiến - Khoái Châu	X	
3	Trường CĐ Dược Hà Nội	Trung Trắc - Văn Lâm		X
4	Trường CĐ Y - Dược ASEAN	Trung Trắc - Văn Lâm		X
5	Trường CĐ Công nghiệp Hưng Yên	Giai Phạm - Yên Mỹ	X	
6	Trường CĐ Y tế Hưng Yên	Phường An Tảo - TP. Hưng Yên	X	
7	Trường CĐ Công nghệ và Kinh tế HN (Cơ sở 3)	TT Văn Giang - Văn Giang	X	
8	Trường CDN Dịch vụ Bảo Sơn	Bạch Sơn - Mỹ Hào		X
9	Trường CĐ Y khoa Phạm Ngọc Thạch	TT Bản Yên Nhân-Mỹ Hào		X
10	Trường CDN Kỹ thuật Công nghệ LOD	Trung Hòa - Yên Mỹ		X
II	<b>Trường trung cấp</b>			
1	Trường TCN Giao thông vận tải	Đường Nguyễn Văn Linh - TP.Hưng Yên	X	
2	Trường TC Văn hóa nghệ thuật và Du lịch	Phường An Tảo - TP.Hưng Yên	X	
3	Trường TCN Việt Thanh	Vĩnh Khúc - Văn Giang		X
4	Trường TCN Châu Hưng	Trung Trắc - Văn Lâm		X
5	Trường TCN Á Châu	Tân Quang - Văn Lâm		X
6	Trường TC Tổng hợp Đông Đô	Lương Tài - Văn Lâm		X

7	Trường TC Công nghệ và Kinh tế Việt Hàn	Long Hưng - Văn Giang		X
8	Trường TCN Cienco 8	Yên Phú - Yên Mỹ		X
<b>III Trung tâm GDNN</b>				
1	TT GDNN-GDTX huyện Ân Thi	TT Ân Thi - Ân Thi	X	
2	TT GDNN-GDTX huyện Khoái Châu	TT Khoái Châu - Khoái Châu	X	
3	TT GDNN-GDTX huyện Tiên Lữ	TT Vương - Tiên Lữ	X	
4	TT GDNN-GDTX thị xã Mỹ Hào	TT Bản Yên Nhân - Mỹ Hào	X	
5	TT GDNN-GDTX TP Hưng Yên	Phường An Tảo - TP. Hưng Yên	X	
6	TT GDTX- GDTX huyện Yên Mỹ	Nghĩa Hiệp - Yên Mỹ	X	
7	TT GDNN-GDTX huyện Kim Động	TT Lương Bằng - Kim Động	X	
8	TT GDNN-GDTX huyện Phù Cù	Xã Phan Sào Nam - Phù Cù	X	
9	TT GDNN-GDTX huyện Văn Giang	TT Văn Giang - Văn Giang	X	
10	TT GDNN-GDTX huyện Văn Lâm	TT Như Quỳnh - Văn Lâm	X	
11	TT GDNN Công đoàn Hưng Yên (thuộc LĐLĐ tỉnh)	Đường Trần Quang Khải - TP Hưng Yên	X	
12	TT Dạy nghề hỗ trợ việc làm nông dân (thuộc Hội Nông dân tỉnh)	Đường Quảng Trường - TP Hưng Yên	X	
13	TT Dạy nghề và Giới thiệu việc làm thuộc Bộ CHQS tỉnh	Phó Phạm Huy Thông - Ân Thi	X	
14	TT Dạy nghề - Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần	Đường Bạch Đằng - TP Hưng Yên		X
15	Trung tâm Dạy nghề Hợp Lực	Long Hưng - Văn Giang		X
<b>IV Cơ sở khác tham gia hoạt động GDNN</b>				
1	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Dân Tiên - Khoái Châu	X	



Số: 1353/TTr- SGDDĐT

Hung Yên, ngày 23 tháng 8 năm 2019

**TỜ TRÌNH**

Về việc xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
Số: 10524	
Ngày: 04/08/2019	
Chuyển: Đ. Hùng	
Lưu hồ sơ:	

Kính gửi : Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

*Đức Phương*  
Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025.

*Be VP xấp xỉ lập báo*  
Căn cứ công văn hướng dẫn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025.

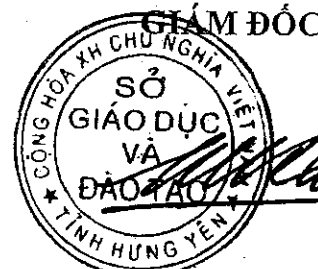
*JVF*  
Thực hiện công văn số 3249/UBND-KGVX ngày 12/11/2018 về việc giao tham mưu kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg; Công văn số 400/UBND-VX ngày 17/02/2019 về việc thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025 của tỉnh Hưng Yên sau đó đã gửi cho các Sở, Ban ngành cùng UBND các huyện, Thành phố, thị xã tham gia đóng góp ý kiến để đảm bảo tính phù hợp thực tiễn tại địa phương và tính khả thi.

Căn cứ các ý kiến của các Sở, Ban ngành cùng UBND các huyện, Thành phố, thị xã, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục rà soát lại, hoàn thiện và xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025 của tỉnh Hưng Yên (có dự thảo Kế hoạch đính kèm).

Vậy Sở Giáo dục và Đào tạo xin trân trọng báo cáo và kính trình UBND tỉnh xem xét quyết định./.

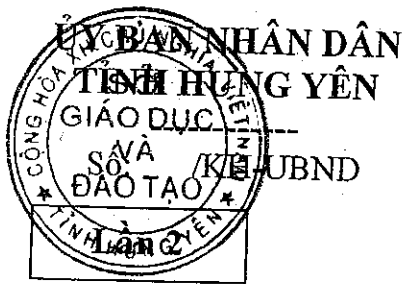
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (dề trình);
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Văn Phê





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày tháng 8 năm 2019

**KẾ HOẠCH**  
**THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BẢO ĐẢM CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO**  
**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**GIAI ĐOẠN 2017 - 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị Quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ GDĐT về việc thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025, cụ thể như sau:

**I. Thực trạng quy mô trường, lớp đội ngũ CBGV và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.**

Thực trạng quy mô trường, lớp và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cấp học, bậc học công lập hiện nay.

**1. Quy mô trường, lớp**

\* Giáo dục Mầm non:

+ Hiện có 162 trường công lập với 2.624 lớp và 66.562 học sinh.

+ Có 484 điểm trường lẻ với 1.303 lớp với 33.491 học sinh.

\* Giáo dục phổ thông:

+ Tiểu học: Hiện có 159 trường với 3.247 lớp và 112.465 học sinh,

+ Trung học cơ sở: Hiện có 169 trường (trong đó có 8 trường TH và THCS) với 1.947 lớp và 69.368 học sinh.

+ Trung học phổ thông: Hiện có 26 trường công lập với 721 lớp và 27.823 học sinh.

**2. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên và nhân viên:**

Tổng số có: 1.371 cán bộ quản lý, 14.523 giáo viên và 1.776 nhân viên, trong đó:

+ Mầm non:	534 CBQL	4.183 giáo viên	371 nhân viên
+ Tiểu học:	369 CBQL	4.400 giáo viên	543 nhân viên

+ THCS:	345 CBQL	4.034 giáo viên	688 nhân viên
+ THPT:	123 CBQL	1.906 giáo viên	174 nhân viên

### 3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:

#### - Về cơ sở vật chất:

Toàn tỉnh hiện có 9.401 phòng học mầm non, phổ thông

+ Phòng kiên cố cao tầng:	8.396 phòng	chiếm 91,1%
+ Phòng học bán kiên cố:	704 phòng	chiếm 7,6%
+ Phòng học tạm, học nhờ:	114 phòng	chiếm 1,3%.

Trong đó cơ sở vật chất ở các trường công lập:

#### + Mầm non:

- Phòng nuôi dưỡng:	2.499 phòng
- Phòng phục vụ học tập:	202 phòng
- Phòng HCQT:	501 phòng
- Phòng Y tế:	138 phòng
- Phòng bếp:	289 phòng

#### + Tiểu học:

- Phòng học:	2.988 phòng
- Phòng phục vụ học tập:	565 phòng
- Phòng hành chính quản trị:	949 phòng
- Phòng Y tế:	162 phòng
- Phòng thư viện:	165 phòng

#### + THCS:

- Phòng học:	1.895 phòng
- Phòng bộ môn:	536 phòng
- Phòng phục vụ học tập:	307 phòng
- Phòng hành chính quản trị:	1.085 phòng
- Phòng Y tế:	149 phòng
- Phòng thư viện:	153 phòng

#### + THPT:

- Phòng học:	752 phòng
- Phòng bộ môn:	175 phòng
- Phòng phục vụ học tập:	90 phòng
- Phòng hành chính quản trị:	436 phòng
- Phòng Y tế:	26 phòng
- Phòng thư viện:	26 phòng

#### - Về trang thiết bị dạy học:

#### + Mầm non:

* Thiết bị dạy học :	1.771 bộ.
* Thiết bị đồ chơi ngoài trời:	893 bộ.

#### + Tiểu học:

* Thiết bị dạy học lớp 1:	4.962 bộ
* Thiết bị dạy học lớp 2:	4.303 bộ
* Bàn ghế 2 chỗ ngồi:	41.960 bộ
* Máy Vi tính:	2.163 bộ
* Phòng học ngoại ngữ:	45 phòng

#### + THCS:

* Thiết bị dạy học lớp 6:	1.571 bộ
---------------------------	----------

* Thiết bị phòng học bộ môn:	2.439 bộ
* Bàn ghế 2 chỗ ngồi:	22.220 bộ
* Máy Vi tính:	3.085 bộ
* Phòng học ngoại ngữ:	90 phòng

+ THPT:

* Thiết bị dạy học bộ môn:	6.295 bộ
* Bàn ghế 2 chỗ ngồi:	6.959 bộ
* Máy Vi tính:	1.008 bộ
* Phòng học ngoại ngữ :	38 phòng

Qua rà soát cho thấy cơ sở vật chất trường học hiện có chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các cấp học như (phòng học; phòng chức năng; phòng thư viện; phòng thiết bị; phòng tin học, ngoại ngữ....), cơ sở vật chất đang và đã xuống cấp. Do vậy nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn và thiết bị dạy học cho ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2017-2025 là hết sức cần thiết và cấp bách (*Chi tiết có phụ lục đính kèm*).

## II. Mục đích, yêu cầu

### 1. Mục đích

- Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2020;

- Thực hiện lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị Quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội khóa XIV và Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT:

+ Từ năm học 2020-2021: Thực hiện đối với lớp 1.

+ Từ năm học 2021-2022: Thực hiện đối với lớp 2 và lớp 6.

+ Từ năm học 2022-2023: Thực hiện đối với lớp 3, lớp 7 và lớp 10.

+ Từ năm học 2023-2024: Thực hiện đối với lớp 4, lớp 8 và lớp 11.

+ Từ năm học 2024-2025: Thực hiện đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12.

### 2. Yêu cầu

- Kế hoạch thực hiện phải đánh giá nghiêm túc, khách quan, chính xác, đúng thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị của từng trường, từng cấp học và đáp ứng các nội dung theo yêu cầu của Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025, Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;

- Đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao về hưởng thụ giáo dục của xã hội, từng bước học sinh có khả năng tiếp cận với các trường học ở các nước thuộc khu vực;

- Chuẩn hóa, hiện đại hóa về các hoạt động tổ chức và quản lý trường học, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhằm tạo môi trường giáo dục tương đối đồng đều giữa các địa bàn, tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho tất cả trẻ em ở các vùng kinh tế - xã hội khác nhau, góp phần khắc phục khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa vùng thành thị và nông thôn;

- Xây dựng nhà trường hoàn chỉnh theo Điều lệ của trường mầm non và phổ thông; tạo môi trường “trường học thân thiện, học sinh tích cực”, giúp các em được học tập và rèn luyện tốt, phát triển nhân cách toàn diện, trở thành những công dân hữu ích cho xã hội, cho đất nước;

- Huy động nhiều nguồn lực xã hội cùng tham gia vào công tác giáo dục và đào

tạo, thực hiện đúng quan điểm “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân”, đầu tư cho giáo dục là quốc sách hàng đầu và là đầu tư phát triển.

### III. Rà soát, thống kê, xác định nhu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, giai đoạn 2017-2020.

#### 1. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Căn cứ công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ GDĐT hướng dẫn thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025, kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các nhà trường trên địa bàn tỉnh như sau:

##### a) Đối với giáo dục mầm non

- Kiên cố hóa trường, lớp học, giai đoạn 2017-2020 thay thế các phòng học tạm thời: tỉnh Hưng Yên không thuộc chương trình.

- Xây dựng bổ sung ( XDCB tập trung; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới...ngân sách địa phương đầu tư):

+ Phòng học:	352 phòng
+ Phòng GD thể chất, GD nghệ thuật:	115 phòng
+ Nhà bếp, nhà kho:	98 nhà

- Mua sắm bổ sung:

+ Thiết bị dạy học :	573 bộ.
+ Thiết bị đồ chơi ngoài trời:	193 bộ.

##### b) Đối với giáo dục tiểu học

- Kiên cố hóa trường, lớp học, giai đoạn 2017-2020 thay thế các phòng học tạm thời: tỉnh Hưng Yên không thuộc chương trình.

- Xây dựng bổ sung (XDCB tập trung; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới...ngân sách địa phương đầu tư):

+ Phòng học:	345 phòng
+ Phòng chức năng:	265 phòng
+ Thư viện:	66 phòng

- Mua sắm bổ sung:

+ Thiết bị tối thiểu lớp 1,2	756 bộ
+ Bàn ghế 02 chỗ ngồi	10.847 bộ
+ Máy vi tính	1.486 bộ
+ Thiết bị phòng học ngoại ngữ:	81 phòng

##### c) Đối với giáo dục trung học cơ sở

- Xây dựng bổ sung (XDCB tập trung; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... ngân sách địa phương đầu tư):

+ Phòng bộ môn	231 phòng
+ Phòng chuẩn bị:	162 phòng
+ Thư viện:	74 phòng

- Mua sắm bổ sung:

+ Thiết bị tối thiểu lớp 6:	190 bộ
+ Thiết bị phòng học bộ môn:	263 bộ
+ Bàn ghế 02 chỗ ngồi	7.432 bộ
+ Máy tính:	1.153 bộ
+ Phòng thiết bị học ngoại ngữ:	64 bộ

##### d) Đối với giáo dục trung học phổ thông

- Xây dựng bổ sung (XDCB tập trung; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.. ngân sách địa phương đầu tư):

+ Phòng bộ môn:	125 phòng
+ Phòng chuẩn bị:	75 phòng
+ Thư viện:	17 phòng
<b>- Mua sắm bổ sung:</b>	
+ Thiết bị phòng học bộ môn:	386 bộ
+ Bàn ghế 02 chỗ ngồi:	7.586 bộ
+ Máy tính:	1.660 bộ
+ Thiết bị phòng học ngoại ngữ:	38 bộ

## 2. Kinh phí thực hiện

a- Theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 quy định:

\* Kinh phí thực hiện Đề án gồm có:

- Ngân sách nhà nước: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, trái phiếu Chính phủ, các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

\* Cơ cấu nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2017 - 2020:

+ Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học chiếm 20,9% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;

+ Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 để hỗ trợ xây dựng bổ sung phòng học và khối phòng phục vụ học tập chiếm 22,8% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;

+ Nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục (chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo) để hỗ trợ mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học được ưu tiên cân đối, bố trí từng năm, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước và không vượt quá 8,9% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;

+ Nguồn vốn ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác chiếm 47,6% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn.

b- Xuất phát từ tình hình thực tế của tỉnh Hưng Yên, kế hoạch kinh phí triển khai thực hiện là:

### 2.1. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2017-2020:

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học, đầu tư xây dựng thay thế các phòng học tạm thời: 0 đồng

- Nguồn vốn XDCB tập trung; Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020; NS tỉnh: 589.852 triệu đồng

- Ngân sách địa phương (xã, huyện) 40%: 448.351 triệu đồng.

- Nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác 7.4%: 82.945 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu số liệu)

### 2.2. Đối với giai đoạn 2021 - 2025:

Trên cơ sở định hướng của các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 của cơ quan có thẩm quyền, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan hướng dẫn các đơn vị địa phương rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư, sau đó báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt và cơ chế huy động vốn cho phù hợp, trong đó:

- Tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng số phòng học còn lại thay thế các phòng học tạm thời (bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây dựng tạm bằng các loại vật liệu khác); phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê;

- Phân đầu xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng cấp mầm non và tiểu học; đủ số phòng phục vụ học tập, phòng bộ môn và thư viện;

- Mua sắm bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non và phổ thông; trong đó, ưu tiên cho lớp 3, lớp 4, lớp 5, lớp 7, lớp 8, lớp 9, lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa;

## **VI. Thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học**

1. Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của địa phương.

Thực hiện rà soát sắp xếp, điều chỉnh sáp nhập lại hệ thống trường lớp các cấp học có quy mô nhỏ, lẻ không hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục theo Đề án thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học. Trong quy hoạch đảm bảo quỹ đất đạt diện tích tối thiểu để xây dựng các cơ sở giáo dục:

- Giáo dục mầm non:

+ Đối với khu vực thành phố, thị xã: -8 m<sup>2</sup>/trẻ;

+ Đối với khu vực nông thôn: 12 m<sup>2</sup>/trẻ.

- Tiểu học, trung học:

+ Đối với khu vực thành phố, thị xã: 6 m<sup>2</sup>/trẻ;

+ Đối với khu vực nông thôn: 10 m<sup>2</sup>/trẻ.

## **V. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Sở Giáo dục và Đào tạo là đơn vị đầu mối, chủ trì rà soát tổng hợp, đề xuất phương án đầu tư, triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, các phòng GDĐT xây dựng kế hoạch triển khai phương án quy hoạch đầu tư, báo cáo số liệu cơ sở vật chất, thiết bị hiện có giai đoạn 2017-2020 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và quy hoạch phát triển đến năm 2025;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng cùng với các địa phương huyện, thị xã, thành phố tổ chức khảo sát đúng mục tiêu đầu tư và nội dung yêu cầu danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025;

- Tổng hợp danh mục đầu tư trên phạm vi toàn tỉnh, phối hợp làm việc với sở, ngành liên quan thống nhất số liệu đầu tư giai đoạn 2021-2025 trình UBND tỉnh phê duyệt;

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn ngân sách, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn đầu tư, đảm bảo việc triển khai đúng tiến độ, lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác đầu tư xây dựng công trình trường học, thực hiện đúng quy định về đầu tư công.

### **3. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn theo phân kỳ đầu tư để triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí đầu tư xây dựng đúng mục đích, có hiệu quả.

### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng các sở, ngành liên



quan hướng dẫn các huyện, thành phố lập quy hoạch, kế hoạch về quản lý sử dụng đất trong các cơ sở trường học theo quy định của Luật Đất đai phù hợp với quy mô từng loại hình trường, lớp.

#### **5. Sở Xây dựng**

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; thẩm định, phê duyệt (theo ủy quyền) thiết kế - dự toán bước hai công trình xây dựng trường học đảm bảo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia, phục vụ đúng yêu cầu chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017- 2020 và tiến tới giai đoạn 2021-2025;

- Chủ trì và phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất các phương án xây dựng trường học đảm bảo tính hiện đại, tiết kiệm, phục vụ tốt việc học tập của học sinh; rà soát (nếu cần thiết) thiết kế mẫu của các hạng mục công trình (thiết kế điển hình) để áp dụng đại trà nhằm tiết kiệm giảm chi phí tư vấn đầu tư;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng về công tác đảm bảo chất lượng, an toàn công trình theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

#### **6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố**

- Chuẩn bị kế hoạch cân đối nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phục vụ kế hoạch Đề án;

- Làm chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở theo phân cấp quản lý;

- Chỉ đạo các Phòng GDĐT, các nhà trường do địa phương quản lý xây dựng kế hoạch triển khai chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2020 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và giai đoạn 2021-2025. Có kế hoạch tạo quỹ đất cho giáo dục trong giai đoạn đầu tư 2021-2025 và một số năm tiếp theo.

#### **7. Các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh**

- Rà soát, đánh giá đúng hiện trạng cơ sở vật chất phòng học và thiết bị để báo cáo cấp thẩm quyền ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực xã hội hóa thực hiện trang bị cơ sở vật chất và thiết bị còn thiếu theo Kế hoạch được phê duyệt.

- Tham mưu UBND xã, phường dành quỹ đất xây dựng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn phù hợp với quy hoạch của trường.

- Xây dựng quy chế, phương án quản lý và sử dụng phòng học, phòng chức năng, chuyên môn và máy móc thiết bị để đảm bảo hiệu quả. Bố trí nguồn vốn hàng năm cho việc sử dụng, bảo trì công trình.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố căn cứ Kế hoạch triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc liên hệ về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT.UBND tỉnh;
- Các Sở: GDĐT, KHĐT, TC, XD; TNMT
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ. CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Duy Hưng**



UBND TỈNH HUNG YÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN  
ĐẢM BẢO CSVC CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

Đơn vị: Tr.đ

TT	Ngành học	2019-2020		2021-2025		Ghi chú
		Xây dựng	Thiết bị	Xây dựng	Thiết bị	
1	Mầm non	288.550	80.620	542.540	196.552	831.090
2	Tiểu học	304.200	141.293	649.600	172.646	953.800
3	THCS	200.672	105.543	476.068	423.168	676.740
4	THPT			97.650		97.650
<b>CỘNG:</b>		<b>793.422</b>	<b>327.456</b>	<b>1.765.858</b>	<b>792.366</b>	
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>1.120.878</b>		<b>2.558.224</b>		

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trung ương, Tỉnh	0,526	589.582
Huyện, Xã	0,4	448.351
Khác	0,074	82.945
	1	1.120.878

